

**BIA
SAIGON®**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Địa chỉ: 06 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 08. 3829 6342

Fax: 08.3829 6856

Email: sabeco@sabeco.com.vn

Website: www.sabeco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

(Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014)

Tp.HCM, ngày 16 tháng 05 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.769.845.357.899	6.181.882.680.071
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.272.946.384	34.146.506.875
1. Tiền	111	D1	33.272.946.384	34.146.506.875
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D2	3.219.000.000.000	3.795.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.219.000.000.000	3.795.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.114.429.553.275	1.829.340.429.839
1. Phải thu khách hàng	131	D3	1.190.062.791.378	1.102.599.452.479
2. Trả trước cho người bán	132		72.185.613.504	75.376.981.199
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	D4	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	D5	888.441.158.088	687.624.005.856
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(36.260.009.695)	(36.260.009.695)
IV. Hàng tồn kho	140		363.195.936.033	492.482.320.729
1. Hàng tồn kho	141	D6	390.529.095.464	519.815.480.160
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.333.159.431)	(27.333.159.431)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.946.922.207	30.913.422.628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.369.495.806	7.770.423.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D23	1.749.483.942	2.836.302.289
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	D23	6.291.102.979	1.784.284.383
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	D7	19.536.839.480	18.522.412.703
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.592.614.408.837	7.469.578.078.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		328.073.502.218	328.073.502.218
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	D8	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	D9	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	D10	328.073.502.218	328.073.502.218
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.967.099.262.655	2.833.066.291.438
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D11	1.255.600.973.376	1.298.235.867.519
- Nguyên giá	222		2.823.426.134.070	2.815.748.191.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.567.825.160.694)	(1.517.512.324.038)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D12	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	D13	1.511.918.532.141	1.513.352.398.800
- Nguyên giá	228		1.551.951.085.268	1.551.951.085.268
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.032.553.127)	(38.598.686.468)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D14	199.579.757.138	21.478.025.119
III. Bất động sản đầu tư	240	D15	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.869.941.582.423	3.871.441.032.423
1. Đầu tư vào công ty con	251	D16	2.299.897.425.797	2.299.897.425.797
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	D17	1.175.139.584.824	1.171.139.584.824
3. Đầu tư dài hạn khác	258	D18	1.114.039.369.529	1.119.538.819.529
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	D19	(719.134.797.727)	(719.134.797.727)
V. Tài sản dài hạn khác	260		427.500.061.541	436.997.252.575
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D20	409.400.921.522	421.652.378.813
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	D31	9.050.950.472	9.050.950.472
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.048.189.547	6.293.923.290
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.362.459.766.736	13.651.460.758.725

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.030.801.080.602	3.906.293.631.414
I. Nợ ngắn hạn	310		2.840.725.139.501	3.716.217.690.313
<u>1. Vay và nợ ngắn hạn</u>	311	D21	-	-
<u>2. Phải trả người bán</u>	312	D22	539.000.036.557	1.232.243.306.735
<u>3. Người mua trả tiền trước</u>	313		5.748.958.671	305.753.146
<u>4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</u>	314	D23	354.014.798.241	312.066.063.280
<u>5. Phải trả người lao động</u>	315		56.074.159.468	61.424.088.656
<u>6. Chi phí phải trả</u>	316	D24	94.616.413.085	186.196.907.379
<u>7. Phải trả ngắn hạn nội bộ</u>	317	D25	-	-
<u>8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng</u>	318		-	-
<u>9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</u>	319	D26	1.621.511.662.575	1.734.937.764.965
<u>10. Dự phòng phải trả ngắn hạn</u>	320		-	-
<u>11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</u>	323		169.759.110.904	189.043.806.152
II. Nợ dài hạn	330		190.075.941.101	190.075.941.101
<u>1. Phải trả dài hạn người bán</u>	331	D27	-	-
<u>2. Phải trả dài hạn nội bộ</u>	332	D28	-	-
<u>3. Phải trả dài hạn khác</u>	333		51.602.316.000	51.602.316.000
<u>4. Vay và nợ dài hạn</u>	334	D29	-	-
<u>5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>	335	D31	-	-
<u>6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm</u>	336		25.231.569.250	25.231.569.250
<u>7. Dự phòng phải trả dài hạn</u>	337		55.655.606.015	55.655.606.015
<u>8. Doanh thu chưa thực hiện</u>	338	D30	-	-
<u>9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</u>	339		57.586.449.836	57.586.449.836
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.331.658.686.134	9.745.167.127.311
I. Vốn chủ sở hữu	410	D32	10.331.658.686.134	9.745.167.127.311
<u>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	411		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
<u>2. Thặng dư vốn cổ phần</u>	412		-	-
<u>3. Vốn khác của chủ sở hữu</u>	413		-	-
<u>4. Cổ phiếu quỹ</u>	414		-	-
<u>5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	415		-	-
<u>6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái</u>	416		-	-
<u>7. Quỹ đầu tư phát triển</u>	417		119.538.616.040	119.538.616.040
<u>8. Quỹ dự phòng tài chính</u>	418		529.851.343.533	529.851.343.533
<u>9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u>	419		-	-
<u>10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	420		3.269.456.866.561	2.682.965.307.738
<u>11. Nguồn vốn đầu tư XDCB</u>	421		-	-
<u>12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</u>	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<u>1. Nguồn kinh phí</u>	432		-	-
<u>2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</u>	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.362.459.766.736	13.651.460.758.725

Người lập bảng


Nguyễn Văn Hòa

Kế toán trưởng


Nguyễn Tiến Dũng

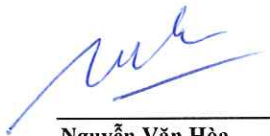


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	D33	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
USD		76.690	85.672
EUR		4.032	26.178
JPY		-	-
AUD		-	-
SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập bảng



Nguyễn Văn Hòa

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Dũng

Ngày 16 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2014

Đơn vị báo cáo: Z0 - Tổng Công ty

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Quý I/2014	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D34	2.494.972.120.594	10.269.517.390.344
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D34	579.642.613.653	2.160.856.468.389
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.915.329.506.941	8.108.660.921.955
4. Giá vốn hàng bán	11	D35	1.687.981.436.798	7.344.974.663.854
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		227.348.070.143	763.686.258.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D36	511.320.960.221	3.009.640.655.018
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D37	3.102.520.499	(141.498.945.199)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	D38	72.897.271.588	970.810.949.596
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D39	46.266.301.746	284.485.990.186
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		616.402.936.531	2.659.528.918.536
11. Thu nhập khác	31	D40	2.460.755.890	83.947.946.549
12. Chi phí khác	32	D41	911.408.706	66.944.390.575
13. Lợi nhuận khác	40		1.549.347.184	17.003.555.974
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		617.952.283.715	2.676.532.474.510
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D42	31.460.724.892	146.512.951.694
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	D42	-	(5.550.945.235)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		586.491.558.823	2.535.570.468.051
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		915	3.954

Người lập bảng



Nguyễn Văn Hòa

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Dũng

Ngày 16 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2014

Phương pháp gián tiếp

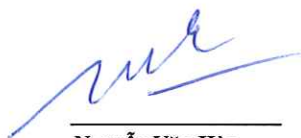
Đơn vị báo cáo: Z0 - Tổng Công ty

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Quý I/2014	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		617.952.283.715	2.676.532.474.510
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		51.746.703.315	216.125.200.560
- Các khoản dự phòng	03			(134.918.764.906)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(309.269.786.670)	(3.004.160.846.167)
- Chi phí lãi vay	06	D37	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		360.429.200.360	(246.421.936.003)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(297.201.492.975)	(70.916.223.797)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		129.286.384.696	(180.842.822.129)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(851.802.468.561)	661.540.009.178
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		7.652.384.738	66.937.365.197
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	D23	-	(32.850.921.288)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.818.796.256)	(129.585.482.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(658.454.787.998)	67.859.988.966
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(129.559.320.013)	(54.172.645.858)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(655.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		576.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.000.000.000)	(8.883.534.065)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.499.450.000	134.173.862.737
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		309.269.786.670	2.769.051.807.035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		757.209.916.657	2.185.169.489.849
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	31	D32	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	D32	(99.628.689.150)	(2.279.579.021.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(99.628.689.150)	(2.279.579.021.978)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(873.560.491)	(26.549.543.163)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.146.506.875	60.696.050.038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		33.272.946.384	34.146.506.875

Người lập bảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



Nguyễn Tiến Dũng



Ngày 16 tháng 05 năm 2014
 Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hồng Hạnh

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Đăng Tuất	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên



BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong quý và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà máy NCT
Ông Lê Hồng Xanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy Củ Chi

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh Bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012

90
IN
C
BI
I
S
/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Tổng Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày trong *Thuyết minh số 14* (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”). Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định vô hình đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc & thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	3 – 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận theo phương pháp giá gốc ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Tổng Công ty.

3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Tổng Công ty.

3.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

3.11 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 "Chuẩn mực chung". Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10" liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

3.15 Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay ngoài nước.

3.16 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

3.17 Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

03
01
C
B
:UC
E
V7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

3.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc hoặc giá trị đánh giá lại theo biên bản cổ phần hóa Tổng Công ty nhà nước.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Công cụ tài chính(tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày(tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc giá trị đánh giá lại theo biên bản cổ phần hóa Tổng Công ty nhà nước.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí trích trước và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

CÁC CAM KẾT

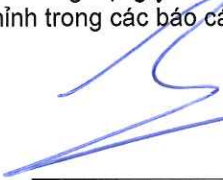
Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Tổng Công ty đã có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng tại trung tâm Vincom B - 72 Lê Thánh Tôn - Phường Bến Nghé - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh và thuê đất tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính riêng này.


Nguyễn Văn Hòa
Người lập


Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc



Ngày 16 tháng 05 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2014

Đơn vị báo cáo: Z0 - Tổng Công ty

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D1 - Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	230.392.861	3.601.253
- Tiền gửi ngân hàng	33.042.553.523	34.142.905.622
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	33.272.946.384	34.146.506.875

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3 - Phải thu khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Chi tiết theo loại tiền tệ + VND	1.190.062.791.378	1.102.599.452.479
Cộng	1.190.062.791.378	1.102.599.452.479

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D5 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	174.615.000	-
- Cho vay ngắn hạn	-	3.261.133.335
- Phải thu khác	89.363.294.645	67.057.621.017
- Phải thu ngắn hạn khác (các công ty hợp nhất)	798.903.248.443	617.305.251.504
Cộng	888.441.158.088	687.624.005.856

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D6 - Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	124.119.023.962	277.641.980.461
- Nguyên liệu, vật liệu	162.394.849.888	136.131.347.535
- Công cụ, dụng cụ	397.931.261	65.275.642
- Chi phí SX, KD dở dang	90.553.900.938	103.959.269.040
- Thành phẩm	13.063.389.415	2.017.607.482
Cộng giá gốc hàng tồn kho	390.529.095.464	519.815.480.160

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D7 - Tài sản ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tạm ứng	4.973.768.007	3.980.936.792
- Các khoản cầm cố, ký quỹ ngắn hạn	56.080.000	41.080.000
- Tài sản thiếu chờ sửa lý	14.506.991.473	14.500.395.911
Cộng	19.536.839.480	18.522.412.703

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D10 - Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu dài hạn khác (các công ty hợp nhất)	328.073.502.218	328.073.502.218
Cộng	328.073.502.218	328.073.502.218

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D18 - Đầu tư dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	569.980.699.421	569.980.699.421
- Đầu tư trái phiếu	270.868.879.905	270.868.879.905
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay và cho thuê tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	273.189.790.203	278.689.240.203
Cộng	1.114.039.369.529	1.119.538.819.529

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D22 - Phải trả cho người bán	Cuối quý	Đầu năm
- Chi tiết theo loại tiền tệ		
+ VND	539.000.036.557	1.232.243.306.735
+ Các ngoại tệ khác	-	-
Cộng	539.000.036.557	1.232.243.306.735

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D24 - Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mua hàng phải trả	-	20.709.451.179
- Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	79.142.259.980	159.933.372.525
- Chi phí may trang phục, kiểm toán	1.198.000.000	1.198.000.000
- Trích trước khác	14.276.153.105	4.356.083.675
Cộng	94.616.413.085	186.196.907.379

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D26 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	379.565.962	379.565.962
- Kinh phí công đoàn	420.283.323	146.824.187
- Bảo hiểm y tế, xã hội	-	64.640.325
- Quyền sử dụng đất phải trả Nhà nước	1.492.547.178.700	1.492.547.178.700
- Phải trả về cổ phần hoá	11.122.605.000	11.136.423.181
- Cổ tức phải trả	11.029.453.875	111.249.074.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	103.072.513.655	116.473.996.150
- Phải trả ngắn hạn khác (các công ty hợp nhất)	2.940.062.060	2.940.062.060
Cộng	1.621.511.662.575	1.734.937.764.965

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D34 - Doanh thu	Lũy kế Quý I/2014	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	2.494.972.120.594	10.269.517.390.344
- Các khoản giảm trừ	579.642.613.653	2.160.856.468.389
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	579.642.613.653	2.160.856.468.389
+ Thuế GTGT/thuế nhập khẩu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.915.329.506.941	8.108.660.921.955
<i>Trong đó:</i>		
- Sản phẩm Rượu	-	-
- Sản phẩm Bia	903.406.600.251	3.057.479.693.045
- Sản phẩm Nước giải khát	-	-
- Sản phẩm Cồn	-	-
- Bao bì	1.011.922.906.690	4.826.576.476.701
- Dịch vụ tài chính	-	-
- Bất động sản	-	-
- Khác	139.429.398.036	224.604.752.209
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.054.758.904.977	8.108.660.921.955

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D35 - Giá vốn hàng bán	Lũy kế Quý I/2014	Năm trước
- Sản phẩm Rượu	-	-
- Sản phẩm Bia	568.553.779.367	2.354.826.383.584
- Bao bì	1.117.918.206.839	4.803.804.617.448
- Khác	1.509.450.592	186.343.662.822
Cộng	1.687.981.436.798	7.344.974.663.854

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D36 - Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế Quý I/2014	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.819.394.834	235.007.745.641
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	6.481.250.001	26.731.446.147
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	439.815.198.171	2.747.639.437.993
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	36.205.117.215	262.025.237
- Doanh thu tài chính phát sinh từ giao dịch nội bộ	-	-
Cộng	511.320.960.221	3.009.640.655.018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D37 - Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế Quý I/2014	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	51.183.615
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	5.121.600.000
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.102.520.499	12.931.795.234
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(159.840.421.088)
- Chi phí tài chính khác	-	236.897.040
- Chi phí tài chính phát sinh từ giao dịch nội bộ	-	-
Cộng	3.102.520.499	(141.498.945.199)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D38 - Chi phí bán hàng	Lũy kế Quý I/2014	Năm trước
- Lương nhân viên bán hàng	1.317.066.545	5.933.819.575
- Chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới	56.512.725.505	825.741.681.659
- Chi phí khác	15.067.479.538	139.135.448.362
- Chi phí bán hàng phát sinh từ giao dịch nội bộ	-	-
Cộng	72.897.271.588	970.810.949.596

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D39 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế Quý I/2014	Năm trước
- Lương nhân viên quản lý	11.841.031.994	59.492.782.704
- BHXH, BHYT, KPCĐ	580.551.886	-
- Chi phí đào tạo	5.608.191.450	2.636.683.962
- Chi phí vật liệu văn phòng	27.737.300	7.027.299.201
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	3.218.560.481
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.899.828.253	-
- Các khoản dự phòng	-	39.131.259.533
- Chi phí khác	26.308.960.863	172.979.404.305
- Chi phí quản lý phát sinh từ giao dịch nội bộ	-	-
Cộng	46.266.301.746	284.485.990.186

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D40 - Thu nhập khác	Lũy kế Quý I/2014	Năm trước
- Thu nhập bán vỏ chai kết, thanh lý TSCĐ	-	-
- Tiền phạt do khách vi phạm hợp đồng	27.410.000	1.297.310.417
- Thu nhập khác	2.433.345.890	58.554.636.132
- Thu nhập khác phát sinh từ giao dịch nội bộ	-	24.096.000.000
Cộng	2.460.755.890	83.947.946.549

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D41 - Chi phí khác	Lũy kế Quý I/2014	Năm trước
- Các khoản tiền phạt	-	65.398.079.651
- Chi phí khác	911.408.706	1.546.310.924
- Chi phí khác phát sinh từ giao dịch nội bộ	-	-
Cộng	911.408.706	66.944.390.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2014

Đơn vị báo cáo: Z0 - Tổng Công ty

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D20 - Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng do mua trong kỳ	Tăng khác	Tăng do chuyển nội bộ	Khấu hao	Giảm khác	Cuối quý
- Vô chai, kết, bao bì chờ phân bổ	30.689.948.212	-	-	-	(6.126.876.903)	-	24.563.071.309
- Chi phí sản xuất thử	-	-	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa	-	-	-	-	-	-	-
- Phụ tùng thay thế cho máy móc sản xuất	-	-	-	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	144.585.486.621	-	-	-	-	(1.029.914.745)	143.555.571.876
- Công cụ, dụng cụ khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chi phí khấu hao nhà cửa, vật kiến trúc	-	-	-	-	-	-	-
- Chi phí thuê kho	194.038.119.625	-	-	-	-	(11.194.506.903)	182.843.612.722
- Lợi thế kinh doanh	52.338.824.355	-	6.247.682.160	-	-	(147.840.900)	58.438.665.615
- Chi phí trả trước dài hạn khác	421.652.378.813	-	6.247.682.160	-	(6.126.876.903)	(12.372.262.548)	409.400.921.522
Cộng							

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D23 - Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối Quý I/2014
		Phải nộp	Đã nộp	
I. Thuế	307.415.891.190	757.760.305.714	718.627.309.790	346.548.887.114
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	(2.122.153.820)	77.477.107.360	49.889.435.069	25.465.518.471
2. Thuế GTGT hàng NK		40.482.414.207	40.482.414.207	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	215.291.111.083	579.642.613.653	588.465.312.367	206.468.412.369
4. Thuế xuất, nhập khẩu	(1.657.855.634)	16.856.352.394	19.080.840.679	(3.882.343.919)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.333.154.577	31.460.724.892	-	116.793.879.469
6. Thu trên vốn	-	-	-	-
7. Thuế tài nguyên	5.757.120	17.581.920	16.595.640	6.743.400
8. Thuế nhà đất	-	-	-	-
9. Tiền thuế đất	5.998.066.314	3.621.070.772	6.712.582.802	2.906.554.284
10. Các loại thuế khác	4.567.811.550	8.202.440.516	13.980.129.026	(1.209.876.960)
- Thuế thu nhập cá nhân	4.660.535.631	8.199.440.516	12.996.386.429	(136.410.282)
- Thuế nhà thầu	(92.724.081)	-	980.742.597	(1.073.466.678)
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế khác	-	-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	29.585.418	-	604.261.212	(574.675.794)
1. Các khoản phụ thu	63.290.086	-	-	63.290.086
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	(33.704.668)	-	604.261.212	(637.965.880)
Tổng cộng	307.445.476.608	757.760.305.714	719.231.571.002	345.974.211.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2014

Đơn vị báo cáo: Z0 - Tổng Công ty

D2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

(Chi tiết cho từng loại cổ phiếu, trái phiếu)

Đối tượng	Cuối quý
	Giá trị
Tiền gửi có kỳ hạn	3.219.000.000.000
Tổng cộng	3.219.000.000.000

D14 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Cuối quý
DU AN DAY CHUYEN CHIET CHAI NCT	162.494.848.645
DU AN NHA MAY BIA SG KIEN GIANG	7.296.446.264
DU AN NANG CONG SUAT XU LY NUOC THAI NM NCT	6.172.477.790
DU AN CAI TAO NHA XUONG CHIET BIA NCT	6.923.020.077
NM BIA 100 TRIEU LIT NAM	5.407.500.301
DU AN KHAC	11.285.464.061
Tổng cộng	199.579.757.138

D18 (*) - Chi tiết đầu tư dài hạn khác

(không bao gồm đtư cổ phiếu vào các công ty con & liên kết của TCT & cho vay/thuê tài chính công ty con của TCT)

Đối tượng	Cuối quý
NGAN HANG DONG A	136.265.460.000
NHANG TMCP PHUONG DONG	216.579.320.000
Quy đầu tư chung khoan SGon A2	-
CT CP BAO HIEM DAU KHI VN-PVI	51.475.140.000
TCTY BAO HIEM VIET NAM (BVIET)	26.162.992.992
CTY DL DAU KHI PHUONG DONG	30.700.950.000
NH EXIMBANK	63.796.836.429
CTY CP CHUNG KHOAN DAI VIET	45.000.000.000
NH NN&PTNT CN.MAC THI BUOI	150.000.000.000
NH DT&PT CN SAI GON	100.000.000.000
TRAI PHIEU VINASHIN	20.868.879.905
CTY CP BIA NGK DONG NAI	3.954.000.000
QUY DAU TU CHUNG KHOAN SG A2	53.607.500.722
CTY CP DT&PT KHONG GIAN NGAM	23.085.000.000
QUY DAU TU VIET NAM	124.897.214.481

CTY CP B.BIA SABECO SONG LAM	46.000.000.000
	-
CTY CP RUOU BINH TAY	6.000.000.000
TCTY MAY&THIET BI CONG NGHIEP	4.000.000.000
CTY GIAY HIEP HUNG	2.000.000.000
QUY THANH VIEN VIETCOMBANK 3	55.550.000
CTY CP BIA NGK SAI GON TAY DO	9.590.000.000
CTCP DAU TU XAY DUNG BINH CHAN	104.400
CTCP DAI LY LIEN HIEP VAN CHUY	124.200
CTCP SIMCO SONG DA	296.400
Tổng cộng	1.114.039.369.529

Phải thu khách hàng - Chi tiết đối tượng khác

<i>Đối tượng</i>	<i>Cuối quý</i>
DOI TUONG KHAC	34.627.549.233
Tổng cộng	34.627.549.233

Phải trả người bán - Chi tiết đối tượng khác

<i>Đối tượng</i>	<i>Cuối quý</i>
PHAI TRA DOI TUONG KHAC	339.690.521.502
Tổng cộng	339.690.521.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2014

Đơn vị báo cáo: Z0 - Tổng Công ty

D11 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng Việt Nam					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	495.069.945.155	2.238.376.408.148	35.750.446.088	46.551.392.166	2.815.748.191.557	
Mua trong kỳ	-	6.175.791.442	532.000.000	2.832.940.000	9.540.731.442	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	983.276.549	-	-	983.276.549	
Tặng khác	-	-	-	-	-	
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.465.700.486)	(228.732.903)	(151.632.089)	(2.617.332.575)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối Quý I/2014	495.069.945.155	2.243.069.775.653	36.053.713.185	49.232.700.077	2.823.426.134.070	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	211.924.523.995	1.251.464.420.555	25.239.485.817	28.883.893.671	1.517.512.324.038	
Khấu hao trong kỳ	8.068.300.298	42.701.631.938	778.717.263	1.610.252.635	53.158.902.134	
Tặng khác	-	-	-	-	-	
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.465.700.486)	(228.732.903)	(151.632.089)	(2.617.332.575)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối Quý I/2014	219.992.824.293	1.291.700.352.007	25.789.470.177	30.342.514.217	1.567.825.160.694	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	283.145.421.160	986.911.987.593	10.510.960.271	17.667.498.495	1.298.235.867.519	
Tại ngày cuối Quý I/2014	275.077.120.862	951.369.423.646	10.264.243.008	18.890.185.860	1.255.600.973.376	

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2014

Đơn vị báo cáo: Z0 - Tổng Công ty

D13 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng Việt Nam				
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	1.508.637.317.251	-	-	43.313.768.017	1.551.951.085.268
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2014	1.508.637.317.251	-	-	43.313.768.017	1.551.951.085.268
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	161.236.515	-	-	38.437.449.953	38.598.686.468
Khấu hao trong kỳ	96.741.909	-	-	1.337.124.750	1.433.866.659
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2014	257.978.424	-	-	39.774.574.703	40.032.553.127
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	1.508.476.080.736	-	-	4.876.318.064	1.513.352.398.800
Tại ngày cuối Quý I/2014	1.508.379.338.827	-	-	3.539.193.314	1.511.918.532.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán ngày 31/03/2014

Đơn vị báo cáo: Z0 - Tổng Công ty

D32 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm nay	Số dư đầu năm trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Quỹ hỗ trợ sáp xếp doanh nghiệp	Cộng	Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Số dư đầu năm nay	Số dư đầu năm trước	6.412.811.860.000	-	-	-	-	-	119.538.616.040	400.620.343.533	-	2.832.186.512.073	-	-	9.765.157.331.646	
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.535.570.468.051	-	-	2.535.570.468.051	
- Chia quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	129.231.000.000	-	(312.040.737.377)	-	-	(182.809.737.377)	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.410.820.809.200)	-	-	(1.410.820.809.200)	
- Chia cổ tức kỳ kế toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(961.930.125.809)	-	-	(961.930.125.809)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm nay	Số dư đầu năm trước	6.412.811.860.000	-	-	-	-	-	119.538.616.040	529.851.343.533	-	2.682.965.307.738	-	-	9.745.167.127.311	
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	586.491.558.823	-	-	586.491.558.823	
- Chia quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Chia cổ tức kỳ kế toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối Quý I/2014	Số dư cuối Quý I/2014	6.412.811.860.000	-	-	-	-	-	119.538.616.040	529.851.343.533	-	3.269.456.866.561	-	-	10.331.658.686.134	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	5.745.238.145.374	5.745.238.145.374
- Vốn góp của các đối tượng khác	667.573.714.626	667.573.714.626
Cộng	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000

- Tỷ lệ vốn góp của Nhà nước
- Theo vốn thực góp
- Theo giấy phép

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;
* Số lượng cổ phiếu quỹ.

Chú thích: (diễn giải chi tiết các khoản tăng/giảm khác theo từng khoản mục)

	Tăng	
	Lãi kế Quý I/2014	Năm trước
CL đánh giá lại tài sản	-	-
CL tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ ĐTPT	-	-
Quỹ DPTC	-	-
Quỹ khác	-	-
LN sau thuế	-	-
Nguồn vốn XDCB	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2014

Đơn vị báo cáo: Z0 - Tổng Công ty

D31- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Khấu hao	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	3.500.005.237
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Dự phòng các chi phí bảo hành	-	-
Các khoản khác	9.050.950.472	-
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Lãi)/lỗ hoãn lại về các hợp đồng ngoại tệ	-	-
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	-
Các khoản khác	-	-
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng	9.050.950.472	3.500.005.237
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khấu hao	-	-
Lãi/(lỗ) hoãn lại về các hợp đồng ngoại tệ	-	-
Các khoản khác	-	-
- Khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ năm trước	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2014

Đơn vị báo cáo: Z0 - Tổng Công ty

D36- Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Lũy kế Quý I/2014	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	617.952.283.715	2.676.532.474.510
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản phạt	-	-
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-	-
Chi phí đóng góp từ thiện	-	-
Doanh thu chưa thực hiện tính vào năm thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí liên quan đến các khoản doanh thu chịu thuế năm trước	-	-
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các điều chỉnh tăng khác	698.721.427	813.986.054.047
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(443.638.662.684)	(2.747.639.437.993)
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) năm trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện	-	-
Các điều chỉnh giảm khác	(32.009.047.496)	(156.827.283.789)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh chưa trừ chuyển lỗ và trước thuế	143.003.294.962	586.051.806.775
Lỗ năm trước chuyển sang	143.003.294.962	586.051.806.775
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	22%	25%
Thuế xuất	31.460.724.892	146.512.951.694
Thuế TNDN ước tính năm nay	-	-
Thuế TNDN được miễn/giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN năm nay	31.460.724.892	146.512.951.694
Thuế TNDN phải trả đầu năm	85.333.154.577	(28.328.875.829)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	(32.850.921.288)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	116.793.879.469	85.333.154.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2014

Đơn vị báo cáo: Z0 - Tổng Công ty

Chi tiết các khoản đầu tư, góp vốn

Cuối quý

Đơn vị đầu tư/góp vốn	Mã số	Đầu tư vào công ty con	% sở hữu	Dư theo mệnh giá	Đầu tư vào công ty liên doanh/đồng kiểm soát	% sở hữu	Dư theo mệnh giá	Đầu tư cổ phiếu	% sở hữu	Dư theo mệnh giá	Đầu tư dài hạn khác	Dự phòng giảm giá đầu tư	Vốn góp vốn chủ sở hữu (mệnh giá)	Giá trị đầu tư nhận góp
Đơn vị tính: đồng Việt Nam														
Tổng Công ty	Z0	114.733.625.322	0,00%	-	-	0,00%	-	-	0,00%	-	-	-	5.745.238.145.374	5.745.238.145.374
Cy CP Bina Sài Gòn - Miền Tây	Z1	73.950.000.000	51,00%	-	189.507.130.000	20,20%	189.507.130.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP NGK Chương Dương	Z2	52.615.000.000	61,90%	-	4.725.000.000	20,00%	3.600.000.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Bina Sài Gòn - Quảng Ngãi	Z3	236.167.400.000	66,56%	-	59.280.058.137	30,00%	48.923.098.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Bina Sài Gòn - Quảng Ngãi	Z6	207.223.344.641	83,58%	-	29.085.727.925	25,00%	20.000.000.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Bina Sài Gòn - Đồng Xuân	Z7	17.650.697.182	51,24%	-	1.824.294.588	20,00%	1.200.000.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Bina Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Z8	80.895.268.785	68,78%	-	11.488.606.591	25,00%	33.787.500.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Bina Sài Gòn - Sông Lam	Z9	314.250.000.000	68,78%	-	33.787.500.000	27,00%	33.787.500.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Bina Sài Gòn - Hà Nội	Z10	93.800.000.000	52,11%	-	43.111.007.200	25,00%	43.111.007.200	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy TNHH ITV TM Bina Sài Gòn	Z11	700.000.000.000	100,00%	-	151.198.380.827	30,00%	141.850.033.499	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy TNHH ITV Cổ khí Saibaco	Z21	59.365.663.690	100,00%	-	86.338.595.824	30,00%	83.115.630.759	-	0,00%	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Mát thành viên Bina Sài Gòn	Z25	120.000.000.000	100,00%	-	26.212.239.000	35,00%	26.212.239.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bina Sài Gòn	Z26	56.080.109.969	76,81%	-	31.632.170.530	32,39%	96.173.630.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Tổng cộng														
2.299.897.425.797														
Đơn vị tính: đồng Việt Nam														
Tổng Công ty	Z0	1.168.981.294.476	-	-	569.980.699.421	-	569.980.699.421	-	-	-	-	-	667.573.714.626	667.573.714.626
Cy CP Bina Sài Gòn - Miền Tây	Z1	4.725.000.000	0,00%	-	110.242.750.707	20,00%	19.800.000.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Kinh doanh LTTT Saibaco	Z2	59.280.058.137	0,00%	-	30.676.512.179	20,00%	30.000.000.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Bina Sài Gòn - Phú Lý	Z4	29.085.727.925	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cy CP Văn Tải & Giao nhận Bina Sài Gòn	Z5	1.824.294.588	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cy CP Bao bì Hào Hải Bình Tây	Z6	11.488.606.591	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cy CP Kinh doanh hàng KCN Saibaco	Z9	33.787.500.000	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cy CP Bina Sài Gòn - Phú Thọ	Z11	43.111.007.200	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cy TNHH Trung Tâm M6 Linh	Z16	151.198.380.827	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cy TNHH Crown Sài Gòn	Z18	86.338.595.824	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cy TNHH Thủy Tinh Malaysia Việt Nam	Z17	26.212.239.000	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cy TNHH Bao bì Samniguel Phú Thọ	Z19	31.632.170.530	45,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cy TNHH Sản xuất Koro & Cón Việt Nam	Z20	96.173.630.000	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cy CP Bina Sài Gòn - Miền Trung	Z23	110.242.750.707	32,39%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cy CP Đầu tư - Thương mại Tân Thành	Z24	335.971.520.968	29,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Bina Sài Gòn - Ninh Thuận	Z26	19.800.000.000	20,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Bina Sài Gòn - Vinh Long	Z27	30.676.512.179	20,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đơn vị tính: đồng Việt Nam														
Tổng Công ty	Z0	1.175.139.584.824	-	-	569.980.699.421	-	569.980.699.421	-	-	-	-	-	641.811.860.000	641.811.860.000
Cy CP Bina Sài Gòn - Đồng Xuân	Z7	2.299.897.425.797	-	-	270.868.879.905	-	270.868.879.905	-	-	-	-	-	719.134.797.727	719.134.797.727
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bina Sài Gòn	Z26	56.080.109.969	76,81%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đơn vị tính: đồng Việt Nam														
Tổng Công ty	Z0	2.299.897.425.797	-	-	270.868.879.905	-	270.868.879.905	-	-	-	-	-	641.811.860.000	641.811.860.000

Đầu năm

Đơn vị đầu tư/góp vốn	Mã số	Đầu tư vào công ty con	% sở hữu	Dư theo mệnh giá	Đầu tư vào công ty liên doanh/đồng kiểm soát	% sở hữu	Dư theo mệnh giá	Đầu tư cổ phiếu	% sở hữu	Dư theo mệnh giá	Đầu tư dài hạn khác	Dự phòng giảm giá đầu tư	Vốn góp vốn chủ sở hữu	Giá trị đầu tư nhận góp
Đơn vị tính: đồng Việt Nam														
Tổng Công ty	Z0	114.733.625.322	0,00%	-	-	0,00%	-	-	0,00%	-	-	-	5.745.238.145.374	5.745.238.145.374
Cy CP Bina Sài Gòn - Miền Tây	Z1	73.950.000.000	51,00%	-	189.507.130.000	20,20%	189.507.130.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP NGK Chương Dương	Z2	52.615.000.000	61,90%	-	4.725.000.000	20,00%	3.600.000.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Bina Sài Gòn - Quảng Ngãi	Z3	236.167.400.000	66,56%	-	59.280.058.137	30,00%	48.923.098.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Bina Sài Gòn - Đồng Xuân	Z7	17.650.697.182	51,24%	-	1.824.294.588	20,00%	1.200.000.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Bina Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Z8	80.895.268.785	68,78%	-	11.488.606.591	25,00%	33.787.500.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Bina Sài Gòn - Sông Lam	Z9	314.250.000.000	68,78%	-	33.787.500.000	27,00%	33.787.500.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Bina Sài Gòn - Hà Nội	Z10	93.800.000.000	52,11%	-	43.111.007.200	25,00%	43.111.007.200	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy TNHH ITV TM Bina Sài Gòn	Z11	700.000.000.000	100,00%	-	151.198.380.827	30,00%	141.850.033.499	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy TNHH ITV Cổ khí Saibaco	Z21	59.365.663.690	100,00%	-	86.338.595.824	30,00%	83.115.630.759	-	0,00%	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Mát thành viên Bina Sài Gòn	Z25	120.000.000.000	100,00%	-	26.212.239.000	35,00%	26.212.239.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bina Sài Gòn	Z26	56.080.109.969	76,81%	-	31.632.170.530	45,00%	31.632.170.530	-	0,00%	-	-	-	-	-
Đơn vị tính: đồng Việt Nam														
Tổng Công ty	Z0	2.299.897.425.797	-	-	270.868.879.905	-	270.868.879.905	-	-	-	-	-	641.811.860.000	641.811.860.000
Cy CP Bina Sài Gòn - Miền Tây	Z1	73.950.000.000	51,00%	-	189.507.130.000	20,20%	189.507.130.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP NGK Chương Dương	Z2	52.615.000.000	61,90%	-	4.725.000.000	20,00%	3.600.000.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Bina Sài Gòn - Phú Lý	Z4	29.085.727.925	0,00%	-	59.280.058.137	30,00%	48.923.098.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Văn Tải & Giao nhận Bina Sài Gòn	Z5	1.824.294.588	0,00%	-	29.085.727.925	25,00%	20.000.000.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Bao bì Hào Hải Bình Tây	Z6	11.488.606.591	0,00%	-	1.824.294.588	20,00%	1.200.000.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Kinh doanh hàng KCN Saibaco	Z9	33.787.500.000	0,00%	-	11.488.606.591	25,00%	11.250.000.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Bina Sài Gòn - Phú Thọ	Z11	43.111.007.200	0,00%	-	33.787.500.000	27,00%	33.787.500.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy TNHH Trung Tâm M6 Linh	Z16	151.198.380.827	0,00%	-	43.111.007.200	25,00%	43.111.007.200	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy TNHH Crown Sài Gòn	Z18	86.338.595.824	0,00%	-	151.198.380.827	30,00%	141.850.033.499	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy TNHH Thủy Tinh Malaysia Việt Nam	Z17	26.212.239.000	0,00%	-	86.338.595.824	30,00%	83.115.630.759	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy TNHH Bao bì Samniguel Phú Thọ	Z19	96.173.630.000	0,00%	-	26.212.239.000	35,00%	26.212.239.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Bina Sài Gòn - Miền Trung	Z23	110.242.750.707	32,39%	-	31.632.170.530	45,00%	31.632.170.530	-	0,00%	-	-	-	-	-
Cy CP Đầu tư - Thương mại Tân Thành	Z24	335.971.520.968	29,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Bina Sài Gòn - Ninh Thuận	Z26	19.800.000.000	20,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Bina Sài Gòn - Vinh Long	Z27	30.676.512.179	20,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đơn vị tính: đồng Việt Nam														
Tổng Công ty	Z0	1.168.981.294.476	-	-	569.980.699.421	-	569.980.699.421	-	-	-	-	-	641.811.860.000	641.811.860.000
Cy CP Bina Sài Gòn - Đồng Xuân	Z7	2.299.897.425.797	-	-	270.868.879.905	-	270.868.879.905	-	-	-	-	-	719.134.797.727	719.134.797.727
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bina Sài Gòn	Z26	56.080.109.969	76,81%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị đầu tư/góp vốn	Mã số	Đầu tư vào công ty con	% sở hữu	Đầu theo mệnh giá	Đầu tư vào công ty liên doanh/liên kết	% sở hữu	Đầu theo mệnh giá	Đầu tư cổ phiếu	% sở hữu	Đầu tư trái phiếu	Đầu tư tài hạn khác	Dư phòng giảm giá đầu tư	Vốn góp vốn chủ sở hữu (mệnh giá)	Giá trị đầu tư nhận góp
Cty CP Đầu tư - Thương mại Tân Thành	Y24	-	0,00%	-	335.971.520.968	29,00%	60.000.000.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Công ty CP Bà Sà Gòn - Ninh Thuận	Y26	-	0,00%	-	19.800.000.000	20,00%	19.800.000.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Công ty CP Bà Sà Gòn - Vĩnh Long	Y27	-	0,00%	-	30.676.512.179	20,00%	30.000.000.000	-	0,00%	-	-	-	-	-
Tổng công ty liên doanh/liên kết		-		-	1.164.881.294.476			-		-	-	-	-	
Tổng Đối tượng khác		-			6.258.290.348					270.868.879.905	278.689.240.203	719.134.797.727	667.573.714.626	
Tổng Cộng		2.299.897.425.797			1.171.139.584.824			569.980.699.421		270.868.879.905	278.689.240.203	719.134.797.727	6.412.811.860.000	5.745.238.145.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2014

Đơn vị báo cáo: Z0 - Tổng Công ty

Chi tiết công nợ

Cuối quý

Đơn vị phải thu/phải trả	Mã số	Phải thu khách hàng	Trả trước cho người bán	Các khoản phải thu khác	Phải thu dài hạn khác
Cty CP Bia Sài Gòn- Miền Tây	Z1	20.400.188.832		15.135.486.682	-
Cty CP Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	Z3	186.410.827.922			-
Cty CP Rượu Bình Tây	Z6		4.272.916	14.324.990.479	-
Cty CP Bia Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân	Z7	5.313.953.595			-
Cty CP Bia Sài Gòn- Nghệ Tĩnh	Z8	8.601.277.749			-
Cty CP Bia Sài Gòn- Sông Lam	Z9	221.791.177.230			-
Cty CP Bia Sài Gòn- Hà Nội	Z10	30.073.056.403			-
Cty TNHH 1TV TM Bia Sài Gòn	Z11	278.515.932.737		764.141.077.924	-
Cty CP TM Bia Sài Gòn Miền Bắc	Z12		348.251.904		-
Cty CP TM Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Z13		694.826.496		-
Cty CP TM Bia Sài Gòn Trung Tâm	Z14		643.066.019		-
Cty CP TM Bia Sài Gòn Miền Trung	Z15				-
Cty CP TM Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Z16				-
Cty CP TM Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Z17	108.900.000			-
Cty CP TM Bia Sài Gòn Miền Đông	Z18				-
Cty CP TM Bia Sài Gòn Sông Tiền	Z19				-
Cty CP TM Bia Sài Gòn Sông Hậu	Z20				-
Cty TNHH 1TV Cơ khí Sabeco	Z21		420.877.479		-
Cty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Z23	57.912.499.094			-
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Đông Bắc	Z24		853.355.759		-
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Z25	12.786.949.215		4.867.989.891	328.073.502.218
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Z26			433.703.467	-
Tổng các công tham gia hợp nhất		821.914.762.777	2.964.650.573	798.903.248.443	328.073.502.218
Cty CP Kinh doanh LTTP Sabeco	Y2				-
Cty CP Bia Sài Gòn- Phú Lý	Y4	15.598.107.962			-
Cty CP Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	Y5	9.206.780			-
Không còn thuộc đối tượng hợp nhất	Y7				-
Không còn thuộc đối tượng hợp nhất	Y10			1.123.986.032	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2014

Đơn vị báo cáo: Z0 - Tổng Công ty

Chi tiết công nợ

Cuối quý

Đơn vị phải thu/phải trả	Mã số	Phải trả người bán	Người mua trả tiền trước	Phải trả ngắn hạn khác	Phải trả dài hạn khác
Cty CP Bia Sài Gòn- Miền Tây	Z1				-
Cty CP Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	Z3				-
Cty CP Rượu Bình Tây	Z6	6.015.480			-
Cty CP Bia Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân	Z7				-
Cty CP Bia Sài Gòn- Nghệ Tĩnh	Z8				-
Cty CP Bia Sài Gòn- Sông Lam	Z9				-
Cty CP Bia Sài Gòn- Hà Nội	Z10				-
Cty TNHH ITV TM Bia Sài Gòn	Z11	3.109.407.660		1.522.160.540	-
Cty CP TM Bia Sài Gòn Miền Bắc	Z12	4.371.414.837		437.717.745	-
Cty CP TM Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Z13				-
Cty CP TM Bia Sài Gòn Trung Tâm	Z14				-
Cty CP TM Bia Sài Gòn Miền Trung	Z15	1.039.045.019		82.229.450	-
Cty CP TM Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Z16	3.623.580.386		52.063.478	-
Cty CP TM Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Z17	1.579.465.181		739.328.874	-
Cty CP TM Bia Sài Gòn Miền Đông	Z18	8.554.717.721		106.561.973	-
Cty CP TM Bia Sài Gòn Sông Tiền	Z19	17.247.096.360			-
Cty CP TM Bia Sài Gòn Sông Hậu	Z20	8.799.062.050			-
Cty TNHH ITV Cơ khí Sabeco	Z21	11.484.619.832			-
Cty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Z23				-
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Đông Bắc	Z24				-
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Z25				-
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Z26	1.865.389.508			-
Tổng các công tham gia hợp nhất		61.679.814.034		2.940.062.060	
Cty CP Kinh doanh LTTP Sabeco	Y2	830.970.000			-
Cty CP Bia Sài Gòn- Phú Lý	Y4				-
Cty CP Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	Y5	582.092.500		195.251.930	-
Không còn thuộc đối tượng hợp nhất	Y7			31.255.000	-
Không còn thuộc đối tượng hợp nhất	Y10	23.583.426.504			-

<i>Đơn vị phải thu/phải trả</i>	<i>Mã số</i>	<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>Trả trước cho người bán</i>	<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>Phải thu dài hạn khác</i>
Cty CP Bìa Sài Gòn- Phú Thọ	Y11	29.061.536.991	-		-
Không còn thuộc đối tượng hợp nhất	Y13	1.287.000	-		-
Cty CP Bìa Nước giải khát Sài Gòn- Tây Đô	Y14	35.411.825.132	-		-
Cty TNHH Crown Sài Gòn	Y17		-		-
Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	Y19		-		-
Cty CP Bìa Sài Gòn- Bình Tây	Y22	39.597.499.932	-		-
Cty CP Bìa Sài Gòn- Miền Trung	Y23	41.353.953.992	-		-
Cty CP Đầu tư- Thương mại Tân Thành	Y24		-		-
Cty CP Bìa Sài Gòn- Bạc Liêu	Y25	54.554.762.323	-		-
Công ty CP Bìa Sài Gòn - Ninh Thuận	Y26	37.147.012.825	-		-
Công ty CP Bìa Sài Gòn - Vĩnh Long	Y27	80.785.286.431	-		-
Tổng công ty liên doanh/liên kết		333.520.479.368	-	1.123.986.032	-
Tổng Đối tượng khác		34.627.549.233	69.220.962.931	88.413.923.613	
Tổng cộng		1.190.062.791.378	72.185.613.504	888.441.158.088	328.073.502.218

Đơn vị phải thu/phải trả	Mã số	Phải trả người bán	Người mua trả tiền trước	Phải trả ngắn hạn khác	Phải trả dài hạn khác
Cty CP Bia Sài Gòn- Phú Thọ	Y11		-		-
Không còn thuộc đối tượng hợp nhất	Y13		-		-
Cty CP Bia Nước giải khát Sài Gòn- Tây Đô	Y14	136.800.000	-		-
Cty TNHH Crown Sài Gòn	Y17	96.652.366.517	-		-
Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	Y19	15.844.045.500	-		-
Cty CP Bia Sài Gòn- Bình Tây	Y22		-		-
Cty CP Bia Sài Gòn- Miền Trung	Y23		-	70.415.880	-
Cty CP Đầu tư- Thương mại Tân Thành	Y24		-		-
Cty CP Bia Sài Gòn- Bạc Liêu	Y25		-		-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Y26		-		-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Y27	-	-		-
Tổng công ty liên doanh/liên kết		137.629.701.021	-	296.922.810	-
Tổng Đối tượng khác		339.690.521.502	5.748.958.671	1.618.274.677.705	51.602.316.000
Tổng cộng		539.000.036.557	5.748.958.671	1.621.511.662.575	51.602.316.000

